

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÓA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2018/DS-ST

Ngày: 30/3/2018.

V/v “T/c hợp đồng mua bán tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Đình Ngân.

- *Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lâm Thị Bé.

2. Ông Lê Văn Lý.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Võ Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An.

Ngày 30 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2017/TLST-DS ngày 27/11/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 03 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/QĐST-DS ngày 22/3/2018 giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp 2, xã M, huyện TT, tỉnh Long An.

*** *Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp 5, xã T2, huyện TH, tỉnh Long An.

*** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Phạm Văn T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện TH, tỉnh Long An.

(Ông T1 có mặt, bà G và ông T2 vắng mặt không lý do đã được triệu tập hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1: Vào tháng 5/2017, ông T1 có bơm cho vợ chồng bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 05 ghe cát với khối lượng 325(m³), với giá mỗi ghe là 10.000.000đ (mười triệu đồng), thành tiền 51.000.000đ (năm mươi một triệu đồng). Ngày 12/8/2017, bà G có làm Hợp đồng bơm cát viết tay do bà G tự viết cho ông T1 và bà G hẹn đến ngày 02/9/2017 sẽ trả hết cho ông T1. Sau đó, khoảng 10 ngày trước khi đến ngày 02/9/2017 thì bà G có trả cho ông T1 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và yêu cầu ông T1 bơm thêm cho bà G thêm một ghe nữa. Như vậy cả trước và sau vợ chồng bà G và ông T2 nợ ông T1 là 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng), bà G và ông T2 hẹn vài ngày sau sẽ trả, thế nhưng ông T1 đã đòi nhiều lần mà vợ chồng bà G vẫn không trả mà kéo dài đến nay làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông.

Nay ông T1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 liên đới trả cho ông số tiền còn nợ là 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng), không yêu cầu tính lãi do chậm trả.

Ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Thị G đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà G thừa nhận lời trình bày của ông T1 về khối lượng cát đã mua là 06 ghe, tổng số tiền là 61.000.000đ (sau mươi một triệu đồng), đã trả được 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) còn nợ 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng) là đúng. Đối với số nợ này, vợ chồng bà có hẹn ông T1 vài ngày trả nhưng do làm ăn thất bại bên vẫn chưa trả cho ông T1 được.

Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 liên đới trả số tiền trên bà G xin được trả dần mỗi tháng 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2 đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Sau khi thụ lý, Toà án xác định ông Phạm Văn T2 chồng bà G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên đưa ông vào tham gia tố tụng. Tòa án đã tổng đạt trực tiếp cho ông T2 Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng ông T2 không đến Toà án theo lịch triệu tập giải quyết cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án nên Toà không ghi nhận được ý kiến của ông T2.

* Chứng cứ do nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 cung cấp: Hợp đồng bơm cát viết tay (bản chính).

* Chứng cứ do bị đơn Nguyễn Thị G cung cấp: Bản tự khai bà G ngày 09/3/2018.

* Chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2 cung cấp: Không có.

* Chứng cứ do Tòa án thu thập: Không có.

- Tại Phiên tòa các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Các tình tiết của vụ án:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị G thống nhất vợ chồng bà G và ông T2 nợ ông T1 số tiền từ hợp đồng bơm cát là 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng).

Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là do sau khi mua cát của ông T1 bà G và ông T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, không trả tiền cho ông T1 theo đúng thỏa thuận.

Tòa án sau khi thụ lý vụ án đã mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T1 cùng bà G và ông T2 tự thỏa thuận với nhau về cách giải quyết toàn bộ vụ án, tuy nhiên bà G và ông T2 vắng mặt không có lý do nên vụ án không hoà giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự, bị đơn bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 có hộ khẩu thường trú tại Ấp 5, xã T, huyện TH, tỉnh Long An và hiện tại đang có mặt tại địa phương. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng thực hiện từ tháng 05/2017 đến ngày 12/8/2017, thì bà G lập hợp đồng viết tay do bà tự viết cho ông T1 thỏa thuận thời điểm sẽ trả hết tiền cho ông T1 là ngày 02/9/2017, nhưng khi đến thời

gian thoả thuận vợ chồng bà G không trả tiền cho T1 mà kéo dài nên đến tháng 10/2017 ông T1 khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự.

[3] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà G và ông T2.

[4] Xem xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1:

Ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền nợ mua cát để san lấp mặt bằng là 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng), không yêu cầu tính lãi do chậm trả. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông T1 cung cấp Hợp đồng bơm cát viết tay do chính bà G viết cho ông T1. Qua hợp đồng này kết hợp với lời khai của bà G trong bản tự khai ngày 09/3/2018 thể hiện vợ chồng bà G và ông T2 có mua cát của ông T1 số lượng là 06 ghe, tổng số tiền là 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng), bà G và ông T2 đã trả cho ông T1 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), còn nợ 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng), bà G và ông T2 cố tình kéo dài đến nay không trả cho ông T1, mặc dù ông T1 đã nhiều lần yêu cầu là đúng và có thật như lời ông T1 đã trình bày.

Do khi đến hạn trả tiền bà G và ông T2 không trả cho ông T1 là đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T1, do đó ông T1 khởi kiện đòi lại tài sản cho vay để bảo vệ quyền lợi cho mình là phù theo quy định tại Điều 11 Bộ luật Dân sự.

Mặc dù theo hợp đồng bơm cát viết tay ngày 12/8/2017 do bà G viết và chỉ một mình bà G đứng tên giao dịch với ông T1, nhưng bà G thừa nhận đây là nợ chung của hai vợ chồng. Mặt khác, việc mua cát là để xây dựng nhà ở và làm kinh tế chung của vợ chồng ông T2 và bà G nên căn cứ vào Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để buộc ông T2 và bà G có trách nhiệm liên đới và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng để trả nợ cho ông T1.

Bà G thừa nhận vợ chồng bà còn nợ ông T1 số tiền mua cát là 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng), riêng ông T2 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện ông T1 xem như thừa nhận những gì ông T1 kiện là đúng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện của ông T1 là có căn cứ và không cần phải chứng minh.

Đối với yêu cầu của bà G xin ông T1 cho vợ chồng bà G và ông T2 được trả dần mỗi tháng 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ, yêu cầu của bà G không được ông T1 đồng ý. Các bên không thỏa thuận được nên Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Từ những phân tích, đánh giá nói trên Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 là có căn cứ và được chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp người có nghĩa vụ trả tiền chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông T1 được chấp nhận. Ông T1 không phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430, Điều 440, Điều 11, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 20 Luật phí, lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 đối với bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

- Buộc bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền gốc 41.000.000đ (bốn mươi một triệu đồng).

- Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, nếu người có nghĩa vụ trả tiền chậm trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T2 phải chịu 2.050.000đ (hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước (chưa nộp). Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho ông T1 số tiền tạm ứng án phí là 1.025.000đ (một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) mà ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0003821 ngày 22 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn bà Nguyễn Thị G và ông Phạm Văn T1 vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

4. Về công tác thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thanh Hóa;
- THADS huyện Thanh Hóa;
- Các đương sự
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phan Đình Ngân